BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo tình hình tài chính	04-07
Báo cáo kết quả hoạt động	08-11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12-14
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	15
Thuyết minh Báo cáo tài chính	16-42

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS
Date: 2026.01.19 18:49:26 +07'00'

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính quý IV của Công ty.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập ngày 08 tháng 12 năm 2015 theo giấy phép thành lập và hoạt động số 120/GP-UBCK trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Việt Nam Thịnh Vượng thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Việt Nam Thịnh Vượng và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104979904 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp đăng ký lần đầu vào ngày 08 tháng 12 năm 2015, đăng ký thay đổi lần 11 ngày 19 tháng 11 năm 2025. Ngày 21 tháng 02 năm 2019, Công ty đăng ký thay đổi tên gọi thành Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS theo Giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC-UBCK. Ngày 06 tháng 02 năm 2020, Công ty đăng ký thay đổi trụ sở văn phòng theo Giấy phép điều chỉnh số 04/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước. Và Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 10 và 11/GPĐC-UBCK ngày 15 tháng 01 năm 2026 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp để thay đổi vốn điều lệ và địa chỉ trụ sở chính.

Vốn điều lệ theo Giấy phép thành lập và điều chỉnh: 15.218.257.000.000 đồng.

Tên tiếng Anh: VPS Securities Join Stock Company
Tên giao dịch: Công ty Cổ Phần Chứng khoán VPS
Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

Hoạt động chính của Công ty:
Môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

Trụ sở của Công ty tại: 88 Trần Thủ Độ, phường Yên Sở, Thành phố Hà Nội.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng và các phòng giao dịch tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Hội đồng Quản trị

Ông	Nguyễn Lâm Dũng	Chủ tịch	
Bà	Nguyễn Thị Thu Hồng	Thành viên	
Ông	John Desmond Sheehy	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 29/09/2025
Ông	Indronil Sengupta	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29/09/2025
Bà	Trần Thị Bảo Ngọc	Thành viên	
Bà	Trần Thị Kim Dung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/04/2025
Bà	Trần Thị Thu Thủy	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25/04/2025

Ban Kiểm soát

Bà	Nguyễn Thị Thùy	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 16/01/2025
Bà	Lê Thu Minh	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 16/01/2025
Bà	Nguyễn Ngọc Khánh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/09/2025
Bà	Nguyễn Thị Vân Huyền	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29/09/2025
Bà	Nguyễn Thị Phương Hảo	Thành viên	

Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Lê Minh Tài	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 19/11/2025
Ông	Nguyễn Lâm Dũng	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 19/11/2025
Bà	Vũ Thị Lan Anh	Kế toán trưởng	

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo tài chính như sau:

Ông	Nguyễn Lâm Dũng	Chủ tịch Hội đồng quản trị

Thay mặt Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Nguyễn Lâm Dũng
Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số		TÀI SẢN	Thuyết minh	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
100	**A.**	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**47.773.220.237.676**	**29.823.113.449.880**
110	**I.**	**Tài sản tài chính**		**47.754.976.310.317**	**29.796.316.449.276**
111	1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	4	8.680.990.313.016	1.732.141.826.349
111.1	1.1	Tiền		4.514.986.137.346	631.751.415.389
111.2	1.2	Các khoản tương đương tiền		4.166.004.175.670	1.100.390.410.960
112	2.	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	5	7.294.520.491.259	8.078.926.611.279
113	3.	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	5	3.666.000.000.000	7.075.000.000.000
114	4.	Các khoản cho vay	5	22.596.278.048.657	12.493.385.444.738
115	6.	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	5	4.968.991.180.151	-
116	6.	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	6	-	(4.877.792.928)
117	7.	Các khoản phải thu	7	437.421.542.474	381.623.996.035
117.1	7.1	Phải thu bán các tài sản tài chính		7.911.041.726	6.114.267.303
117.2	7.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		429.510.500.748	375.509.728.732
117.4	7.2.1	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		429.510.500.748	375.509.728.732
118	8.	Trả trước cho người bán		13.833.275.151	19.624.125.236
119	9.	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	7	86.945.806.106	9.634.152.734
122	10.	Các khoản phải thu khác	7	9.995.653.503	22.133.410.677
129	11.	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	8	-	(11.275.324.844)
130	**II.**	**Tài sản ngắn hạn khác**		**18.243.927.359**	**26.797.000.604**
131	1.	Tạm ứng		494.000.000	2.249.378.612
132	2.	Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		226.081.400	766.957.603
133	3.	Chi phí trả trước ngắn hạn	9	15.318.863.959	19.045.565.365
134	4.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10	2.204.982.000	4.735.099.024

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

(tiếp theo)

Mã số		TÀI SẢN	Thuyết minh	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
200	**B.**	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**629.160.035.982**	**544.784.221.595**
210	**I.**	**Tài sản tài chính dài hạn**	**11**	**34.798.698.316**	**18.652.029.984**
212	1.	Các khoản đầu tư		39.696.070.000	23.549.401.668
212.2	1.1	Đầu tư vào công ty con		-	535.881.668
212.4	1.2	Đầu tư dài hạn khác		39.696.070.000	23.013.520.000
213	1.3	Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn		(4.897.371.684)	(4.897.371.684)
220	**II.**	**Tài sản cố định**		**428.449.812.552**	**425.515.925.934**
221	1.	Tài sản cố định hữu hình	12	219.547.206.633	206.472.419.914
222	-	*Nguyên giá*		*602.397.415.406*	*534.807.382.051*
223a	-	*Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(382.850.208.773)*	*(328.334.962.137)*
227	2.	Tài sản cố định vô hình	13	208.902.605.919	219.043.506.020
228	-	*Nguyên giá*		*586.856.540.929*	*495.729.223.467*
229a	-	*Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(377.953.935.010)*	*(276.685.717.447)*
240	**IV.**	**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**		**26.035.715.448**	**20.819.016.333**
250	**V.**	**Tài sản dài hạn khác**		**139.875.809.666**	**79.797.249.344**
251	1.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	10	6.688.805.375	3.398.693.375
252	2.	Chi phí trả trước dài hạn	9	102.984.951.864	46.216.876.710
254	3.	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	15	20.000.000.000	20.000.000.000
255	4.	Tài sản dài hạn khác	16	10.202.052.427	10.181.679.259
270		**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**48.402.380.273.658**	**30.367.897.671.475**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

(tiếp theo)

Mã số		NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
300	**C.**	**NỢ PHẢI TRẢ**		**19.567.271.018.191**	**19.004.977.390.178**
310	**I.**	**Nợ phải trả ngắn hạn**		**14.567.364.351.531**	**19.004.977.390.178**
311	1.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	12.924.357.800.000	18.328.645.000.000
312	1.1	Vay ngắn hạn		12.924.357.800.000	18.328.645.000.000
318	2.	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		67.179.521.773	47.116.077.321
320	3.	Phải trả người bán ngắn hạn		60.169.736.376	29.351.061.358
321	4.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	160.190.000
322	5.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	21	719.140.632.663	391.810.548.957
324	6.	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		1.304.766.031	1.831.401.632
325	7.	Chi phí phải trả ngắn hạn	22	351.801.559.208	170.421.059.451
327	8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		32.465.752	-
329	9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	23	443.377.869.728	35.641.960.341
331	10.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		-	91.118
340	**II.**	**Nợ phải trả dài hạn**		**4.999.906.666.660**	-
346	1.	Trái phiếu phát hành dài hạn	18	4.999.906.666.660	-
400	**D.**	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**28.835.109.255.467**	**11.362.920.281.297**
410	**I.**	**Vốn chủ sở hữu**	**24**	**28.835.109.255.467**	**11.362.920.281.297**
411	1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		26.729.023.939.152	5.700.057.000.000
411.1	1.1	Vốn góp của chủ sở hữu		15.218.257.000.000	5.700.057.000.000
411.1a	a.	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		15.218.257.000.000	5.700.057.000.000
411.2	1.2	Thặng dư vốn cổ phần		11.510.766.939.152	-
412	2.	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý		(35.440.751.897)	-
414	3.	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		-	85.464.382.859
415	4.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		-	103.007.140.959
417	5.	Lợi nhuận chưa phân phối		2.141.526.068.212	5.474.391.757.479
417.1	5.1	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		2.138.641.940.530	5.487.139.782.264
417.2	5.2	Lợi nhuận chưa thực hiện		2.884.127.682	(12.748.024.785)
440		**TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**48.402.380.273.658**	**30.367.897.671.475**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số		CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	A.	**TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT**			
004	1.	Nợ khó đòi đã xử lý		16.153.117.772	-
005	2.	Ngoại tệ các loại		1.175,92	906,16
006	3.	Cổ phiếu đang lưu hành		1.521.825.700	570.005.700
008	4.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán	25	4.160.567.270.000	753.011.640.000
009	5.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của công ty chứng khoán	26	4.580.000	4.580.000
	B.	**TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG**			
021	1.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	27	92.676.880.060.000	108.029.681.670.000
021.1	*a.*	*Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng*		*88.988.284.170.000*	*104.042.900.150.000*
021.2	*b.*	*Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng*		*1.565.716.420.000*	*1.281.420.850.000*
021.3	*c.*	*Tài sản tài chính giao dịch cầm cố*		*1.097.839.280.000*	*968.534.280.000*
021.4	*d.*	*Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ*		*14.316.270.000*	*11.947.290.000*
021.5	*e.*	*Tài sản tài chính chờ thanh toán*		*1.010.723.920.000*	*1.724.879.100.000*
022	2.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	28	14.770.390.000	14.308.890.000
022.1	*a.*	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng*		*14.770.390.000*	*14.308.890.000*
023	3.	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	11	3.501.213.040.000	1.515.283.160.000
026	4.	Tiền gửi của khách hàng	30	16.814.186.845.803	17.214.357.256.107
027	4.1	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		16.814.186.845.803	17.155.020.529.658
030	4.2	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán		-	59.336.726.449
031	5.	Phải trả Nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31	16.814.186.845.803	17.155.022.775.592
031.1	*5.1*	*Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*16.789.705.620.091*	*17.154.719.568.048*
031.2	*5.2*	*Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*24.481.225.712*	*303.207.544*
035	6.	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	32	-	59.334.480.515

Lê Thị Thu Huyền	**Vũ Thị Lan Anh**	**Nguyễn Lâm Dũng**
Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG QUÝ IV NĂM 2025

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU		Thuyết minh	Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024	Lũy kế năm 2025	Lũy kế năm 2024
				VND	VND	VND	VND
	I.	**DOANH THU HOẠT ĐỘNG**					
01	1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		409.666.700.721	278.248.246.853	1.207.474.107.715	957.296.743.832
01.1		a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	34 a)	272.229.327.555	144.654.281.891	620.209.009.594	405.854.685.424
01.2		b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL		3.447.951.439	265.005.660	98.149.482.890	30.832.421.391
01.3		c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	34.b)	133.989.421.727	133.328.959.302	489.115.615.231	520.609.637.017
02	1.2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	34.b)	91.909.407.878	144.244.931.505	480.379.592.591	331.584.450.078
03	1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	34.b)	765.394.677.351	458.236.441.887	2.504.445.130.126	1.762.808.498.034
04	1.4	Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	34 a)	12.830.002.868	-	12.830.002.868	-
06	1.5	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		920.529.385.775	618.304.036.182	3.770.445.475.016	3.186.624.012.446
09	1.6	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		9.805.972.942	17.005.932.023	46.170.393.538	69.947.413.456
10	1.7	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		125.324.753.220	4.879.452.054	138.691.945.001	61.171.606.474
11	1.8	Thu nhập hoạt động khác		31.443.598.516	23.084.120.410	106.878.251.097	96.888.954.625
20		**Cộng doanh thu hoạt động**		**2.366.904.499.271**	**1.544.003.160.914**	**8.267.314.897.952**	**6.466.321.678.945**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG QUÝ IV NĂM 2025

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU		Thuyết minh	Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024	Lũy kế năm 2025	Lũy kế năm 2024
				VND	VND	VND	VND
	II.	**CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**					
21	2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		65.378.589.483	31.260.505.792	117.585.291.365	97.041.385.620
21.1		a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	34 a)	16.447.572.720	3.091.546.508	33.126.736.906	51.886.024.922
21.2		b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL		48.352.606.700	28.168.959.284	82.517.330.423	45.155.360.698
21.3		c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		578.410.063	-	1.941.224.036	-
26	2.2	Chi phí hoạt động tự doanh		21.399.885.702	22.378.572.188	71.347.252.265	94.581.759.064
27	2.3	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán		789.367.505.492	525.087.753.855	3.080.063.498.425	2.618.121.015.339
30	2.4	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		9.780.741.700	18.572.353.960	45.827.351.840	76.772.528.100
31	2.5	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính		3.650.046.740	6.699.470.114	13.582.669.498	15.325.945.558
40		**Cộng chi phí hoạt động**		**889.576.769.117**	**603.998.655.909**	**3.328.406.063.393**	**2.901.842.633.681**
	III.	**DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**	**35**				
41	3.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		1.020.060	697.743	1.020.060	697.743
42	3.2	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định		25.964.593.607	14.278.341.292	84.573.474.466	58.873.249.370
43	3.3	Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh		2.475.000.000	-	2.475.000.000	-
44	3.4	Doanh thu khác về đầu tư		250.547.567.047	447.769.291.446	971.233.889.228	560.878.921.758
50		**Cộng doanh thu hoạt động tài chính**		**278.988.180.714**	**462.048.330.481**	**1.058.283.383.754**	**619.752.868.871**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG QUÝ IV NĂM 2025

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024	Lũy kế năm 2025	Lũy kế năm 2024
			VND	VND	VND	VND
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	**36**				
52	4.1 Chi phí lãi vay		260.796.774.413	162.409.099.227	985.023.012.500	576.247.663.730
54	4.2 Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	2.329.917.101	-	1.152.497.367
55	4.3 Chi phí tài chính khác		753.493.046	14.366.231.423	7.220.250.273	14.366.231.423
60	**Cộng chi phí tài chính**		**261.550.267.459**	**179.105.247.751**	**992.243.262.773**	**591.766.392.520**
62	**VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**	**38**	**221.020.763.563**	**173.736.754.295**	**539.511.743.624**	**438.099.998.341**
70	**VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**		**1.273.744.879.846**	**1.049.210.833.440**	**4.465.437.211.916**	**3.154.365.523.274**
	VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC					
71	8.1 Thu nhập khác		6.380.812.515	56.732.937	6.766.129.644	724.797.872
72	8.2 Chi phí khác		714.664.940	-	796.927.052	1.326.950.411
80	**Cộng kết quả hoạt động khác**		**5.666.147.575**	**56.732.937**	**5.969.202.592**	**(602.152.539)**
90	**IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ**		**1.279.411.027.421**	**1.049.267.566.377**	**4.471.406.414.508**	**3.153.763.370.735**
91	9.1 Lợi nhuận đã thực hiện		1.324.315.682.682	1.077.171.520.001	4.455.774.262.041	3.168.086.310.042
92	9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(44.904.655.261)	(27.903.953.624)	15.632.152.467	(14.322.939.307)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG QUÝ IV NĂM 2025

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024	Lũy kế năm 2025	Lũy kế năm 2024
			VND	VND	VND	VND
100	**X. CHI PHÍ THUẾ TNDN**	**39**	**265.153.923.272**	**214.098.186.111**	**892.743.627.593**	**635.000.958.840**
100.1	10.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		265.153.923.272	214.098.186.111	892.743.627.593	635.000.958.840
200	**XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN**		**1.014.257.104.149**	**835.169.380.266**	**3.578.662.786.915**	**2.518.762.411.895**
300	**XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN**		**35.440.751.897**	-	**35.440.751.897**	-
301	12.1 Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		35.440.751.897	-	35.440.751.897	-
400	**Tổng thu nhập toàn diện**		**35.440.751.897**	-	**35.440.751.897**	-
500	**XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG**					
501	13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	40	734	652	2.742	2.640
502	13.2 Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)		734	652	2.742	2.640

Lê Thị Thu Huyền
Người lập

Vũ Thị Lan Anh
Kế toán trưởng

Nguyễn Lâm Dũng
Chủ tịch HĐQT
Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế năm 2025	Lũy kế năm 2024
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp***		***4.471.406.414.508***	***3.153.763.370.735***
02	***2. Điều chỉnh cho các khoản***		***620.016.739.381***	***302.262.830.850***
03	- Khấu hao tài sản cố định		168.810.590.533	156.635.933.383
04	- Các khoản dự phòng		(16.153.117.772)	1.152.497.367
06	- Chi phí lãi vay		985.023.012.500	576.247.663.730
07	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(88.153.245.132)	(59.282.340.279)
08	- Dự thu tiền lãi		(429.510.500.748)	(375.509.728.732)
09	- Các khoản điều chỉnh khác		-	3.018.805.381
10	***3. Tăng các chi phí phi tiền tệ***		***82.517.330.423***	***45.155.360.698***
11	- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		82.517.330.423	45.155.360.698
18	***4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ***		***(98.149.482.890)***	***(30.832.421.391)***
19	- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(98.149.482.890)	(30.832.421.391)
30	***5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***(11.462.605.846.635)***	***(9.690.703.248.882)***
31	- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		800.038.272.487	(2.493.299.892.308)
32	- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ		3.409.000.000.000	(5.404.000.000.000)
33	- Tăng (giảm) các khoản cho vay		(10.102.892.603.919)	(867.251.293.269)
34	- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS		(5.004.431.932.048)	-
35	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính		(1.856.274.423)	20.957.317.260
36	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		459.478.203.198	244.736.029.040
37	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung		(77.412.343.372)	(8.528.183.785)
39	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác		12.137.757.174	10.071.898.791
40	- Tăng (giảm) các tài sản khác		1.515.886.671	536.345.338
41	- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		16.556.549.699	(25.460.599.366)
42	- Tăng (giảm) chi phí trả trước		(53.041.373.748)	(15.382.082.941)
43	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(647.534.914.126)	(471.599.160.438)
44	- Lãi vay đã trả		(820.199.062.442)	(601.759.469.992)
45	- Tăng, (giảm) phải trả cho người bán		56.672.969.555	(14.050.066.236)
46	- Tăng, (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		(526.635.601)	(314.495.073)
47	- Tăng, (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)		82.121.370.239	(28.173.771.334)
50	- Tăng, (giảm) phải trả, phải nộp khác		407.768.284.021	(37.185.824.569)
60	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(6.386.814.845.213)***	***(6.220.354.107.990)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế năm 2025	Lũy kế năm 2024
			VND	VND
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản		(177.675.686.702)	(175.613.009.614)
62	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác		1.819.281.102	409.090.909
63	3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư		(22.182.550.000)	(5.500.000.000)
64	4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		8.510.881.668	3.506.760.000
65	5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		605.000.000	954.250.000
70	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(188.923.073.932)***	***(176.242.908.705)***
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
71	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		13.928.966.939.152	-
73	2. Tiền vay gốc		327.255.343.037.067	420.868.443.752.103
73.2	2.1 Tiền vay khác		327.255.343.037.067	420.868.443.752.103
74	3. Tiền chi trả nợ gốc vay		(327.659.723.570.407)	(415.370.709.925.905)
74.3	3.1 Tiền chi trả gốc nợ vay khác		(327.659.723.570.407)	(415.370.709.925.905)
76	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(151.800.000.000)
80	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***13.524.586.405.812***	***5.345.933.826.198***
90	**IV. Tăng (giảm) tiền thuần trong kỳ**		**6.948.848.486.667**	**(1.050.663.190.497)**
101	**V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ**		**1.732.141.826.349**	**2.782.805.016.846**
101.1	- Tiền		631.751.415.389	727.089.417.870
101.2	- Các khoản tương đương tiền		1.100.390.410.960	2.055.715.598.976
103	**VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ**	**4**	**8.680.990.313.016**	**1.732.141.826.349**
103.1	- Tiền		4.514.986.137.346	631.751.415.389
103.2	- Các khoản tương đương tiền		4.166.004.175.670	1.100.390.410.960

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế năm 2025 VND	Lũy kế năm 2024 VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		1.209.435.611.638.370	1.017.280.640.057.750
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(1.216.017.641.721.860)	(1.014.114.539.826.390)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		1.831.930.917.601.940	1.248.385.181.347.990
08	4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(1.825.689.721.202.310)	(1.250.891.962.641.090)
14	5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		5.612.454.604.230	6.720.138.070.590
15	6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(5.671.791.330.679)	(6.720.385.207.270)
20	***Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ***		**(400.170.410.304)**	**659.071.801.584**
30	**II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng**		**17.214.357.256.107**	**16.555.285.454.523**
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		17.214.357.256.107	16.555.285.454.523
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		17.155.020.529.658	16.495.701.591.394
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		59.336.726.449	59.583.863.129
40	**III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng**	**30**	**16.814.186.845.803**	**17.214.357.256.107**
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		16.814.186.845.803	17.214.357.256.107
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		16.814.186.845.803	17.155.020.529.658
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		-	59.336.726.449

Lê Thị Thu Huyền	Vũ Thị Lan Anh	Nguyễn Lâm Dũng
Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
				Kỳ trước		Kỳ này			
		01/01/2024	01/01/2025	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	31/12/2024	31/12/2025
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		5.700.057.000.000	5.700.057.000.000	2.530.000.000.000	2.530.000.000.000	21.214.100.000.000	185.133.060.848	5.700.057.000.000	26.729.023.939.152
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.170.057.000.000	5.700.057.000.000	2.530.000.000.000	-	9.518.200.000.000	-	5.700.057.000.000	15.218.257.000.000
1.2 Cổ phiếu ưu đãi		2.530.000.000.000	-	-	2.530.000.000.000	-	-	-	-
1.3 Thặng dư vốn cổ phần		-	-	-	-	11.695.900.000.000	185.133.060.848	-	11.510.766.939.152
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		85.464.382.859	85.464.382.859	-	-	-	85.464.382.859	85.464.382.859	-
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		103.007.140.959	103.007.140.959	-	-	-	103.007.140.959	103.007.140.959	-
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		-	-	-	-	-	35.440.751.897	-	(35.440.751.897)
5. Lợi nhuận chưa phân phối		3.104.410.540.203	5.474.391.757.479	2.536.104.156.583	166.122.939.307	3.578.662.786.915	6.911.528.476.182	5.474.391.757.479	2.141.526.068.212
5.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		3.102.835.625.681	5.487.139.782.264	2.536.104.156.583	151.800.000.000	3.563.030.634.448	6.911.528.476.182	5.487.139.782.264	2.138.641.940.530
5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		1.574.914.522	(12.748.024.785)	-	14.322.939.307	15.632.152.467	-	(12.748.024.785)	2.884.127.682
TỔNG CỘNG		**8.992.939.064.021**	**11.362.920.281.297**	**5.066.104.156.583**	**2.696.122.939.307**	**24.792.762.786.915**	**7.320.573.812.745**	**11.362.920.281.297**	**28.835.109.255.467**

Lê Thị Thu Huyền
Người lập

Vũ Thị Lan Anh
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Nguyễn Lâm Dũng
Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

1 . THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 . Thành lập

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập ngày 08 tháng 12 năm 2015 theo giấy phép thành lập và hoạt động số 120/GP-UBCK trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Việt Nam Thịnh Vượng thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Việt Nam Thịnh Vượng và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104979904 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp đăng ký lần đầu vào ngày 08 tháng 12 năm 2015, đăng ký thay đổi lần 11 ngày 19 tháng 11 năm 2025. Ngày 21 tháng 02 năm 2019, Công ty đăng ký thay đổi tên gọi thành Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS theo Giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC-UBCK. Ngày 06 tháng 02 năm 2020, Công ty đăng ký thay đổi trụ sở văn phòng theo Giấy phép điều chỉnh số 04/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước. Và Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 10 và 11/GPĐC-UBCK ngày 15 tháng 01 năm 2026 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp để thay đổi vốn điều lệ và địa chỉ trụ sở chính.

Tên tiếng Anh: VPS Securities Join Stock Company

Tên viết tắt: VPS

Trụ sở của Công ty tại: 88 Trần Thủ Độ, phường Yên Sở, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ theo Giấy phép thành lập và điều chỉnh: 15.218.257.000.000 đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng và các phòng giao dịch tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh.

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ hiện tại bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán tư vấn đầu tư chứng khoán và hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán; Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ tài chính, sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán.

Các báo cáo tài chính bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và không được chủ định trình bày theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Hội sở Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

2.5 . Nguyên tắc ghi nhận, phân loại và đánh giá tài sản tài chính

a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

b) Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích bán lại/mua lại trên thị trường tài chính trong thời gian ngắn; có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.
Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.
Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

TSTC sẵn sàng để bán (AFS): AFS thuộc danh mục TSTC của CTCK là các TSTC phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là (a) Các khoản cho vay và phải thu, (b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), (c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ (FVTPL).

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:
a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
b)Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

c) Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FTVPL theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận.

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

- Công ty không đánh giá lại đối với cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) nếu không có báo giá của ba (03) công ty chứng khoán hoặc không có giao dịch trong vòng một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Đối với trái phiếu niêm yết giá đánh giá lại là giá niêm yết trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất.

Đối với trái phiếu chưa niêm yết, công cụ thị trường tiền tệ việc đánh giá lại các tài sản tài chính này theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các TSTC. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chỉ tiêu: chỉ tiêu "Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá giảm) và chỉ tiêu "Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng).

Đối với tiền gửi có kỳ hạn cố định: trong trường hợp có khả năng bị tổn thất không thể thu hồi và mức độ rủi ro thì được đánh giá lại theo giá trị có thể thu hồi được (đã tính tới các khoản bảo hiểm tiền gửi có thể được nhận theo quy định của pháp luật về ngân hàng).

Đối với tài sản tài chính HTM: Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty xem xét có bất kỳ bằng chứng khách quan nào cho thấy sự giảm giá trị của một hoặc một nhóm các tài sản tài chính hay không. Nếu có bất kỳ bằng chứng nào về sự suy giảm giá trị của các nhóm tài sản tài chính này thì Công ty phải ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động - Phần lãi/lỗ.

Đối với các tài sản tài chính AFS: Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty xem xét có bất kỳ bằng chứng khách quan nào cho thấy sự giảm giá trị hợp lý của một hoặc một nhóm các tài sản tài chính AFS hay không. Nếu có bất kỳ bằng chứng nào về sự suy giảm giá trị của các nhóm tài sản tài chính này thì Công ty phải xác định giá trị hợp lý của bất kỳ khoản lỗ do suy giảm giá trị và ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Đối với khoản đầu tư cho vay: Công ty nhận tài sản nhận thế chấp cho các khoản cho vay bằng tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS hoặc cho vay bằng tiền để mua chứng khoán theo quy định về giao dịch ký quỹ chứng khoán. Cuối kỳ kế toán, Công ty thực hiện đánh giá lại tài sản thế chấp theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (đối với trường hợp không có giá thị trường) để yêu cầu Bên đi vay bổ sung tài sản thế chấp hoặc trích lập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp. Dự phòng cho các khoản cho vay được tính bằng chênh lệch giữa giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của các tài sản nhận thế chấp và giá trị khoản cho vay tại thời điểm báo cáo.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư vào các công ty con, đầu tư dài hạn khác được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư dài hạn khác được lập cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối năm tài chính. Công ty thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư dài hạn khác nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các đơn vị nhận vốn góp bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

2.7 . Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

2.8 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu bán các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp: phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.
Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.
Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.
Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 - 08	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 14,5	năm
- Các tài sản khác	03 - 05	năm
- Phần mềm máy tính	03 - 15	năm

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản vay: phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu; phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán: phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương, chi phí khác, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về dịch vụ do Công ty cung cấp

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối kỳ trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối kỳ trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

2.16 . Doanh thu, thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu;

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

2.17 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.18 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính bao gồm

- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái;
- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;
- Doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết;
- Doanh thu đầu tư khác;
- Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập.

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm

- Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái;
- Chi phí lãi vay;

2.19 . Các khoản thuế

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với quý IV năm 2025.

2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính quý IV, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện từ đầu năm đến cuối kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện từ đầu năm đến cuối kỳ
		VND
Của Công ty Chứng khoán	**722.515.472**	**88.661.814.995.314**
- Cổ phiếu	427.890	7.758.713.525
- Trái phiếu	722.087.582	88.654.056.281.789
Của nhà đầu tư	**94.104.357.356**	**10.029.719.620.469.400**
- Cổ phiếu	91.380.583.040	2.298.882.510.085.830
- Chứng quyền	1.748.561.746	2.466.487.649.970
- Trái phiếu	928.150.719	116.674.498.483.587
- Chứng khoán khác	47.061.851	7.611.696.124.250.000
	94.826.872.828	**10.118.381.435.464.700**

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	242.612.247	428.199.425
Tiền gửi ngân hàng	4.514.743.525.099	631.323.215.964
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng)	4.166.004.175.670	1.100.390.410.960
	8.680.990.313.016	**1.732.141.826.349**

5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	14.764.759.656	23.972.692.133	14.775.239.210	17.028.527.313
Cổ phiếu chưa niêm yết	15.356.145.200	15.356.145.200	15.356.145.200	15.356.145.200
Trái phiếu niêm yết	297.975.750.000	291.651.945.205	1.108.448.588.231	1.093.447.275.343
Trái phiếu chưa niêm yết	1.111.597.365.435	1.111.597.365.435	-	-
Cổ phiếu HNY, ngừng giao dịch	44.734.558	44.734.558	34.255.004	34.255.004
Công cụ thị trường tiền tệ	5.851.897.608.728	5.851.897.608.728	6.953.060.408.419	6.953.060.408.419
	7.291.636.363.577	**7.294.520.491.259**	**8.091.674.636.064**	**8.078.926.611.279**

b) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Trái phiếu niêm yết	1.988.220.624.397	1.952.779.872.500	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết	3.016.211.307.651	3.016.211.307.651	-	-
	5.004.431.932.048	**4.968.991.180.151**	-	-

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng đến dưới 01 năm	3.666.000.000.000	7.075.000.000.000
	3.666.000.000.000	**7.075.000.000.000**

c) Các khoản cho vay

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
			VND	VND
Hoạt động margin	22.083.485.333.806	22.083.485.333.806	12.208.784.801.234	12.203.907.008.306
Hoạt động ứng trước tiền bán	512.792.714.851	512.792.714.851	284.600.643.504	284.600.643.504
	22.596.278.048.657	**22.596.278.048.657**	**12.493.385.444.738**	**12.488.507.651.810**

d) . Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

		Giá mua		Giá thị trường		Chênh lệch đánh giá tăng		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị đánh giá lại	
		31/12/2025	01/01/2025	31/12/2025	01/01/2025	31/12/2025	01/01/2025	31/12/2025	01/01/2025	31/12/2025	01/01/2025
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
I,	**FVTPL**	**7.291.636.363.577**	**8.091.674.636.064**	**7.294.520.491.259**	**8.078.926.611.279**	**9.296.401.181**	**4.079.161.911**	**6.412.273.499**	**16.827.186.696**	**7.294.520.491.259**	**8.078.926.611.279**
	Cổ phiếu niêm yết	14.764.759.656	14.775.239.210	23.972.692.133	17.028.527.313	9.296.401.181	4.079.161.911	88.468.704	1.825.873.808	23.972.692.133	17.028.527.313
	Cổ phiếu hủy niêm yết, ngừng giao dịch	44.734.558	34.255.004	44.734.558	34.255.004	-	-	-	-	44.734.558	34.255.004
	Cổ phiếu chưa niêm yết	15.356.145.200	15.356.145.200	15.356.145.200	15.356.145.200	-	-	-	-	15.356.145.200	15.356.145.200
	Trái phiếu chưa niêm yết	1.111.597.365.435	-	1.111.597.365.435	-	-	-	-	-	1.111.597.365.435	-
	Trái phiếu niêm yết	297.975.750.000	1.108.448.588.231	291.651.945.205	1.093.447.275.343	-	-	6.323.804.795	15.001.312.888	291.651.945.205	1.093.447.275.343
	Công cụ thị trường tiền tệ	5.851.897.608.728	6.953.060.408.419	5.851.897.608.728	6.953.060.408.419	-	-	-	-	5.851.897.608.728	6.953.060.408.419
II,	**AFS**	**5.004.431.932.048**	-	**4.968.991.180.151**	-	-	-	**35.440.751.897**	-	**4.968.991.180.151**	-
	Trái phiếu niêm yết	1.988.220.624.397	-	1.952.779.872.500	-	-	-	35.440.751.897	-	1.952.779.872.500	-
	Trái phiếu chưa niêm yết	3.016.211.307.651	-	3.016.211.307.651	-	-	-	-	-	3.016.211.307.651	-
III,	**HTM**	**3.666.000.000.000**	**7.075.000.000.000**	**3.666.000.000.000**	**7.075.000.000.000**	-	-	-	-	**3.666.000.000.000**	**7.075.000.000.000**
	Tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng	3.666.000.000.000	7.075.000.000.000	3.666.000.000.000	7.075.000.000.000	-	-	-	-	3.666.000.000.000	7.075.000.000.000
IV,	**Các khoản cho vay**	**22.596.278.048.657**	**12.493.385.444.738**	**22.596.278.048.657**	**12.488.507.651.810**	-	-	-	**4.877.792.928**	**22.596.278.048.657**	**12.488.507.651.810**
	Hoạt động margin	22.083.485.333.806	12.208.784.801.234	22.083.485.333.806	12.203.907.008.306	-	-	-	4.877.792.928	22.083.485.333.806	12.203.907.008.306
	Hoạt động ứng trước tiền bán	512.792.714.851	284.600.643.504	512.792.714.851	284.600.643.504	-	-	-	-	512.792.714.851	284.600.643.504
		38.558.346.344.282	**27.660.060.080.802**	**38.525.789.720.067**	**27.642.434.263.089**	**9.296.401.181**	**4.079.161.911**	**41.853.025.396**	**21.704.979.624**	**38.525.789.720.067**	**27.642.434.263.089**

6 . DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	-	4.877.792.928
	-	**4.877.792.928**

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	7.911.041.726	6.114.267.303
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	172.418.461.023	227.629.721.664
Phải thu lãi hoạt động Margin, Ứng trước tiền bán	257.092.039.725	147.880.007.068
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	86.945.806.106	9.634.152.734
- *Phải thu phí lưu ký*	*1.909.030.655*	*2.431.877.657*
- *Phải thu phí giao dịch chứng khoán*	*9.991.775.451*	*7.174.970.581*
- *Phải thu các dịch vụ khác*	*75.045.000.000*	*27.304.496*
Phải thu khác	9.995.653.503	22.133.410.677
	534.363.002.083	**413.391.559.446**

8 . DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Giá trị phải thu khó đòi	Kỳ này				Kỳ trước
		Số đầu kỳ	Số trích lập	Số hoàn nhập	Số cuối kỳ	
			VND	VND	VND	VND
Dự phòng khó đòi phải thu bán các tài sản tài chính	138.000.000	138.000.000	-	138.000.000	-	138.000.000
Dự phòng khó đòi nợ phải thu khác	11.137.324.844	11.137.324.844	-	11.137.324.844	-	11.137.324.844
	11.275.324.844	**11.275.324.844**	**-**	**11.275.324.844**	**-**	**11.275.324.844**

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện xóa các khoản nợ đã trích lập dự phòng và chuyển sang theo dõi ngoại bảng.

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.937.769.341	367.935.531
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	12.381.094.618	18.677.629.834
	15.318.863.959	**19.045.565.365**

b) Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí mua bản quyền và bảo hành thiết bị	84.320.623.409	38.513.633.830
Chi phí trả trước dài hạn khác	18.664.328.455	7.703.242.880
	102.984.951.864	**46.216.876.710**

10 . CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC NGẮN HẠN

a) Ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Đặt cọc thực hiện hợp đồng	2.204.982.000	4.735.099.024
	2.204.982.000	**4.735.099.024**

b) Dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Đặt cọc thuê văn phòng	6.592.485.375	3.302.373.375
Đặt cọc khác	96.320.000	96.320.000
	6.688.805.375	**3.398.693.375**

11 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	-	535.881.668
- *Công ty TNHH VPBS (Myanmar)*	-	*535.881.668*
Đầu tư dài hạn khác	39.696.070.000	23.013.520.000
- *Công ty CP Bảo Hiểm OPES*	-	*5.500.000.000*
- *Công ty TNHH Xã hội chắp cánh Foundation (1)*	*2.500.000.000*	*2.500.000.000*
- *Công ty Cổ phần Âm nhạc Cổ điển Việt (2)*	*2.500.000.000*	*2.500.000.000*
- *Công ty CP Xếp hạng tín nhiệm đầu tư Việt Nam (3)*	*29.196.070.000*	*7.013.520.000*
- *Công ty CP EZDIRECT (4)*	*5.500.000.000*	*5.500.000.000*
Dự phòng suy giảm các khoản đầu tư (5)	(4.897.371.684)	(4.897.371.684)
	34.798.698.316	**18.652.029.984**

Đầu tư dài hạn khác

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư dài hạn khác của Công ty tại ngày 31/12/2025 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Xã hội chắp cánh Foundation (1)	Hà Nội	5%	5%	Tư vấn quản lý
Công ty Cổ phần Âm nhạc Cổ điển Việt (2)	Hà Nội	10%	10%	Hoạt động âm nhạc
Công ty CP Xếp hạng tín nhiệm đầu tư Việt Nam (3)	Hà Nội	15%	15%	Dịch vụ tư vấn tài chính
Công ty CP EZDIRECT (4)	Hà Nội	11%	11%	Dịch vụ tư vấn tài chính

(1) Công ty TNHH Xã hội chắp cánh Foundation được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0109617288 ngày 04/05/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp với số vốn điều lệ là 50 tỷ đồng.

(2) Công ty Cổ phần Âm nhạc Cổ điển Việt được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0109745554 ngày 13/09/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp với số vốn điều lệ là 25 tỷ đồng.

(3) Công ty Cổ phần Xếp hạng tín nhiệm đầu tư Việt Nam được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0109839192 ngày 30/11/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp với số vốn điều lệ là 103.140.000.000 đồng.

(4) Công ty Cổ phần Ezdirect được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0110765033 ngày 26/06/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp với số vốn điều lệ là 50 tỷ đồng.

(5) Khoản dự phòng này được trích lập bằng số lỗ lũy kế trên báo cáo tài chính tại ngày gần nhất nhân với tỷ lệ vốn góp của VPS trong tổng vốn điều lệ thực góp của các công ty nhận vốn góp.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2025	2.097.762.151	90.505.063.576	418.647.957.741	23.556.598.583	534.807.382.051
Mua trong kỳ	-	-	75.897.013.991	5.434.656.134	81.331.670.125
Thanh lý, nhượng bán	(1.377.143.791)	-	(12.364.492.979)	-	(13.741.636.770)
Tại ngày 31/12/2025	**720.618.360**	**90.505.063.576**	**482.180.478.753**	**28.991.254.717**	**602.397.415.406**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2025	1.251.975.921	43.133.628.023	275.686.369.250	8.262.988.943	328.334.962.137
Khấu hao trong kỳ	151.338.863	12.623.971.839	50.378.165.799	4.388.896.469	67.542.372.970
Thanh lý, nhượng bán	(682.696.424)	-	(12.344.429.910)	-	(13.027.126.334)
Tại ngày 31/12/2025	**720.618.360**	**55.757.599.862**	**313.720.105.139**	**12.651.885.412**	**382.850.208.773**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2025	845.786.230	47.371.435.553	142.961.588.491	15.293.609.640	206.472.419.914
Tại ngày 31/12/2025	**-**	**34.747.463.714**	**168.460.373.614**	**16.339.369.305**	**219.547.206.633**

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 224.366.797.950 đồng.

16 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Tiền nộp quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh	10.000.000.000	10.000.000.000
Tiền lãi phân bổ	202.052.427	181.679.259
Số dư cuối kỳ	**10.202.052.427**	**10.181.679.259**

17 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	01/01/2025	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	31/12/2025
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	**18.328.645.000.000**	**322.255.436.370.407**	**(327.659.723.570.407)**	**12.924.357.800.000**
Vay ngân hàng	16.900.000.000.000	52.076.001.000.000	(58.591.001.000.000)	10.385.000.000.000
Vay đối tượng khác	1.428.645.000.000	270.179.435.370.407	(269.068.722.570.407)	2.539.357.800.000
	18.328.645.000.000	**322.255.436.370.407**	**(327.659.723.570.407)**	**12.924.357.800.000**

18 . TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH DÀI HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Mệnh giá trái phiếu	5.000.000.000.000	-
Chi phí phát hành trái phiếu	(93.333.340)	-
	4.999.906.666.660	**-**

Ngày 03/03/2025, Công ty phát hành trái phiếu không có đảm bảo, không chuyển đổi, không kèm chứng quyền và xác lập nghĩa vụ trả nợ trực tiếp của Tổ chức Phát hành với các thông tin như sau:

+ Mệnh giá trái phiếu: 100.000 VND/trái phiếu
+ Tổng số lượng trái phiếu: 50.000.000 trái phiếu
+ Kỳ hạn: 24 tháng kể từ ngày phát hành
+ Kỳ trả lãi: 06 tháng 1 lần kể từ thời điểm phát hành

19 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	52.197.721.568	41.138.425.525
Phải trả Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSDC)	14.981.800.205	5.977.651.796
	67.179.521.773	**47.116.077.321**

20 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Công ty TNHH tổng công ty công nghệ và giải pháp CMC	1.374.766.360	15.655.864.434
Công ty CP công nghệ Bằng Hữu	28.613.243.772	-
Công ty TNHH GK Official	8.617.700.526	-
Phải trả các đối tượng khác	21.564.025.718	13.695.196.924
	60.169.736.376	**29.351.061.358**

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Chương trình, phần mềm	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2025	495.729.223.467	495.729.223.467
Mua trong kỳ	91.127.317.462	91.127.317.462
Tại ngày 31/12/2025	**586.856.540.929**	**586.856.540.929**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2025	276.685.717.447	276.685.717.447
Khấu hao trong kỳ	101.268.217.563	101.268.217.563
Tại ngày 31/12/2025	**377.953.935.010**	**377.953.935.010**
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2025	219.043.506.020	219.043.506.020
Tại ngày 31/12/2025	**208.902.605.919**	**208.902.605.919**

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 57.220.759.964 đồng.

14 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định (*)	26.035.715.448	20.819.016.333
	26.035.715.448	**20.819.016.333**

(*) Chủ yếu là mua sắm các thiết bị máy móc và phần mềm.

15 . TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	3.638.079.146	3.638.079.146
Tiền nộp bổ sung	12.413.496.349	12.413.496.349
Tiền lãi phân bổ	3.948.424.505	3.948.424.505
Số dư cuối kỳ	**20.000.000.000**	**20.000.000.000**

Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC").

Theo các quy định hiện hành của Bộ Tài chính và Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại VSDC và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh và môi giới.

21 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	1.257.209.046	1.293.117.912
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	523.268.120.944	278.059.407.477
Thuế Thu nhập cá nhân	194.568.459.404	112.409.112.340
Các loại thuế khác	46.843.269	48.911.228
	719.140.632.663	**391.810.548.957**

22 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	95.004.943.336	66.619.349.441
Chi phí lãi trái phiếu phát hành	136.438.356.163	-
Phí hoa hồng phải trả cho đối tác	40.460.590.910	33.129.120.237
Phí dịch vụ	18.625.167.799	21.010.091.268
Trích trước lương thưởng nhân viên	61.272.501.000	49.662.498.505
	351.801.559.208	**170.421.059.451**

23 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mua chứng khoán phát hành thêm của NĐT	334.575.515.000	18.256.870.000
Phải trả chi phí phát hành cổ phiếu	97.375.690.956	-
Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác	11.426.663.772	17.385.090.341
	443.377.869.728	**35.641.960.341**

24 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

a) Lợi nhuận chưa phân phối

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	2.138.641.940.530	5.487.139.782.264
Lợi nhuận chưa thực hiện	2.884.127.682	(12.748.024.785)
	2.141.526.068.212	**5.474.391.757.479**

b) Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối đầu kỳ	5.487.139.782.264	3.102.835.625.681
Lãi đã thực hiện kỳ này tính từ đầu kỳ	3.563.030.634.448	2.533.085.351.202
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối kỳ kế toán	9.050.170.416.712	5.635.920.976.883
Số trích các quỹ từ lợi nhuận	(6.911.528.476.182)	-
- *Tăng vốn chủ sở hữu*	*(6.911.528.476.182)*	-
Số lãi phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn kỳ trước	-	(151.800.000.000)
Tăng khác	-	3.018.805.381
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tính đến cuối kỳ kế toán	**2.138.641.940.530**	**5.487.139.782.264**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	15.218.257.000.000	5.700.057.000.000
- *Vốn góp đầu kỳ*	*5.700.057.000.000*	*5.700.057.000.000*
- *Vốn góp tăng trong kỳ*	*9.518.200.000.000*	-
- *Vốn góp cuối kỳ*	*15.218.257.000.000*	*5.700.057.000.000*

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.521.825.700	570.005.700
- *Cổ phiếu phổ thông*	*1.521.825.700*	*570.005.700*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.521.825.700	570.005.700
- *Cổ phiếu phổ thông*	*1.521.825.700*	*570.005.700*
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

25 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	4.160.567.270.000	753.011.640.000
	4.160.567.270.000	**753.011.640.000**

26 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	4.580.000	4.580.000
	4.580.000	**4.580.000**

27 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	88.988.284.170.000	104.042.900.150.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	1.565.716.420.000	1.281.420.850.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	1.097.839.280.000	968.534.280.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	14.316.270.000	11.947.290.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	1.010.723.920.000	1.724.879.100.000
	92.676.880.060.000	**108.029.681.670.000**

28 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	14.770.390.000	14.308.890.000
	14.770.390.000	**14.308.890.000**

29 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	3.501.213.040.000	1.515.283.160.000
	3.501.213.040.000	**1.515.283.160.000**

30 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	**16.814.186.845.803**	**17.155.020.529.658**
1. Nhà đầu tư trong nước	16.789.705.620.091	17.154.717.322.114
2. Nhà đầu tư nước ngoài	24.481.225.712	303.207.544
Tiền gửi của tổ chức phát hành	**-**	**59.336.726.449**
1. Tiền gửi thanh toán cổ tức của tổ chức phát hành	-	59.336.726.449
	16.814.186.845.803	**17.214.357.256.107**

31 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	**16.814.186.845.803**	**17.155.022.775.592**
1.1 Nhà đầu tư trong nước	16.789.705.620.091	17.154.719.568.048
1.2 Nhà đầu tư nước ngoài	24.481.225.712	303.207.544
	16.814.186.845.803	**17.155.022.775.592**

32 . PHẢI TRẢ CỔ TỨC, GỐC VÀ LÃI TRÁI PHIẾU

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	-	59.334.480.515
	-	**59.334.480.515**

33 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
1. Phải trả nghiệp vụ margin	**22.340.305.901.418**	**12.356.339.014.440**
1.1 Phải trả gốc margin	22.083.485.333.806	12.208.784.801.234
Nhà đầu tư trong nước	*22.083.485.333.806*	*12.208.784.801.234*
1.2 Phải trả lãi margin	256.820.567.612	147.554.213.206
Nhà đầu tư trong nước	*256.820.567.612*	*147.554.213.206*
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	**513.064.186.964**	**284.926.437.366**
2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	512.792.714.851	284.600.643.504
Nhà đầu tư trong nước	*512.792.714.851*	*284.600.643.504*
2.2 Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	271.472.113	325.793.862
Nhà đầu tư trong nước	*271.472.113*	*325.793.862*
	22.853.370.088.382	**12.641.265.451.806**

34 . THU NHẬP

a) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Tổng giá vốn	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế năm 2025		Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế năm 2024	
				Lãi	Lỗ	Lãi	Lỗ
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	213.945	3.877.745.000	3.880.968.525	8.711.014	(11.934.539)	3.502.528.362	(1.464.442.097)
Trái phiếu niêm yết	350.705.128	38.698.338.061.878	38.405.574.599.480	311.722.890.643	(18.959.428.245)	139.360.150.311	(17.434.657.447)
Trái phiếu chưa niêm yết	4.548.690	3.132.490.866.223	3.077.086.691.615	55.865.715.066	(461.540.458)	174.205.913.526	(2.488.317.554)
Công cụ thị trường tiền tệ	47.684.782	155.443.148.909.293	155.204.231.050.086	252.611.692.871	(13.693.833.664)	88.786.093.225	(30.498.607.824)
		197.277.855.582.394	**196.690.773.309.706**	**620.209.009.594**	**(33.126.736.906)**	**405.854.685.424**	**(51.886.024.922)**

b) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

	Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024	Lũy kế năm 2025	Lũy kế năm 2024
	VND	VND	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	133.989.421.727	133.328.959.302	489.115.615.231	520.609.637.017
Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	91.909.407.878	144.244.931.505	480.379.592.591	331.584.450.078
Từ các khoản cho vay	765.394.677.351	458.236.441.887	2.504.445.130.126	1.762.808.498.034
Từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	12.830.002.868	-	12.830.002.868	-
	1.004.123.509.824	**735.810.332.694**	**3.486.770.340.816**	**2.615.002.585.129**

c) Thu nhập hoạt động khác

	Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024	Lũy kế năm 2025	Lũy kế năm 2024
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu dịch vụ cung cấp thông tin	257.321.839	192.338.204	1.057.969.209	1.077.501.925
Doanh thu Phí dịch vụ công ty chứng khoán	30.022.845.023	22.127.267.725	101.176.813.370	91.012.485.735
Doanh thu phí tin nhắn SMS	1.163.431.654	764.514.481	4.643.468.518	4.798.966.965
	31.443.598.516	**23.084.120.410**	**106.878.251.097**	**96.888.954.625**

35 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024	Lũy kế năm 2025	Lũy kế năm 2024
	VND	VND	VND	VND
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.020.060	697.743	1.020.060	697.743
- *Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện*	1.020.060	697.743	*1.020.060*	*697.743*
Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư	2.475.000.000	-	2.475.000.000	-
Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư dài hạn khác	-	-	605.000.000	954.250.000
Doanh thu lãi liền gửi không kỳ hạn	25.964.593.607	14.278.341.292	83.968.474.466	57.918.999.370
Thu từ hoạt động kinh doanh công cụ tài chính khác	250.547.567.047	447.769.291.446	971.233.889.228	560.878.921.758
	278.988.180.714	**462.048.330.481**	**1.058.283.383.754**	**619.752.868.871**

36 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024	Lũy kế năm 2025	Lũy kế năm 2024
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lãi vay	260.043.281.367	162.409.099.227	639.379.176.326	576.247.663.730
Lãi trái phiếu	753.493.046	-	345.643.836.174	-
Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	2.329.917.101	-	1.152.497.367
Chi phí phát hành trái phiếu	19.999.998	-	66.666.660	-
Chi phí tài chính khác	733.493.048	14.366.231.423	7.153.583.613	14.366.231.423
	261.550.267.459	**179.105.247.751**	**992.243.262.773**	**591.766.392.520**

37 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024	Lũy kế năm 2025	Lũy kế năm 2024
	VND	VND	VND	VND
Chi phí môi giới chứng khoán	216.196.713.697	136.753.913.755	829.048.229.371	684.256.291.034
Chi phí hoạt động lưu ký	9.780.741.700	18.572.353.960	45.827.351.840	76.772.528.100
Lương và các khoản phúc lợi	318.267.754.649	217.802.503.432	1.211.159.281.580	1.056.606.449.062
Chi phí bảo hiểm theo lương	8.062.158.440	6.901.241.125	26.623.736.960	27.408.144.571
Chi phí công cụ, dụng cụ	38.152.503	232.979.693	328.870.171	825.237.563
Chi phí khấu hao TSCĐ	10.803.301.732	9.538.082.443	40.048.035.585	39.122.942.782
Chi phí dịch vụ mua ngoài	239.528.050.659	160.512.003.521	985.825.667.987	825.089.395.885
Chi phí khác	121.420.552	46.500.000	612.346.269	138.500.000
	802.798.293.932	**550.359.577.929**	**3.139.473.519.763**	**2.710.219.488.997**

38 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024	Lũy kế năm 2025	Lũy kế năm 2024
	VND	VND	VND	VND
Lương và các khoản phúc lợi	97.067.764.481	77.872.600.797	224.582.377.356	190.600.572.516
Chi phí bảo hiểm theo lương	4.626.173.940	3.945.409.250	16.899.186.635	14.516.646.918
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.477.031.781	889.772.763	4.223.963.315	5.143.523.140
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	25.334.813.209	23.180.103.428	91.837.084.479	79.901.992.650
Chi phí dịch vụ mua ngoài	89.985.280.081	65.571.440.605	192.290.928.581	138.459.813.017
Chi phí khác	1.529.700.071	2.277.427.452	9.678.203.258	9.477.450.100
	221.020.763.563	**173.736.754.295**	**539.511.743.624**	**438.099.998.341**

39 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024	Lũy kế năm 2025	Lũy kế năm 2024
	VND	VND	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.279.411.027.421	1.049.267.566.377	4.471.406.414.508	3.153.763.370.735
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**265.153.923.272**	**214.098.186.111**	**892.743.627.593**	**635.000.958.840**

40 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024	Lũy kế năm 2025	Lũy kế năm 2024
	VND	VND	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	1.014.257.104.149	835.169.380.266	3.578.662.786.915	2.518.762.411.895
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ	1.014.257.104.149	835.169.380.266	3.578.662.786.915	2.518.762.411.895
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.380.917.458	1.280.005.700	1.305.233.640	954.025.340
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**734**	**652**	**2.742**	**2.640**

41 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Môi giới và dịch vụ khách hàng	Tự doanh và kinh doanh nguồn vốn	Ngân hàng đầu tư và các bộ phận khác	Tổng cộng
		VND	VND	VND
Doanh thu hoạt động	7.292.294.887.908	1.787.733.197.700	252.336.325.742	9.332.364.411.350
Chi phí hoạt động	3.471.534.686.439	835.531.970.229	14.379.596.550	4.321.446.253.218
Chi phí không phân bổ				539.511.743.624
Kết quả hoạt động	**3.820.760.201.469**	**952.201.227.471**	**237.956.729.192**	**4.471.406.414.508**
Tài sản bộ phận	22.906.651.968.062	20.302.733.006.419	95.605.949.233	43.304.990.923.714
Tài sản không phân bổ				5.097.389.349.944
Tổng tài sản	**22.906.651.968.062**	**20.302.733.006.419**	**95.605.949.233**	**48.402.380.273.658**
Nợ phải trả bộ phận	5.733.063.610.450	13.019.362.743.336	-	18.752.426.353.786
Nợ phải trả không phân bổ				814.844.664.405
Tổng nợ phải trả	**5.733.063.610.450**	**13.019.362.743.336**	**-**	**19.567.271.018.191**

Theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam.

42 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về các bên liên quan đã được trình bày ở trên, giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	916.732.413	844.436.000
Thu nhập của Ban Kiểm soát	3.112.416.516	3.388.513.925
Thù lao HĐQT	255.000.000	240.000.000

Lê Thị Thu Huyền	**Vũ Thị Lan Anh**	**Nguyễn Lâm Dũng**
Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2026